

Số: **04**/2020/QĐ-UBND

Bến Tre, ngày **03** tháng **3** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;*

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC, ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 301 /TTr-SCT ngày 28 tháng 02 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, cụ thể như sau:

1. Điều 4 sửa đổi bổ sung như sau:

“Điều 4. ngành nghề được xem xét hỗ trợ kinh phí khuyến công

1. Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm.
2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng theo công nghệ mới, không ô nhiễm môi trường, sử dụng nguyên liệu tái tạo.

4. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng, lắp ráp và sửa chữa máy móc, thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện, điện tử - tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

5. Sản xuất hàng tiêu thủ công nghiệp.

6. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn”

2. Điều 5 được sửa đổi như sau:

“Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ từ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 5 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính của về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công”.

3. Điều 6 được sửa đổi như sau:

“Điều 6. Địa bàn, ngành nghề và nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên

a) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn xác định theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Ngành nghề ưu tiên

a) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm đã có hợp đồng xuất khẩu hoặc sản xuất sản phẩm phục vụ cho xuất khẩu.

b) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu chính của quá trình sản xuất, được cung cấp từ địa bàn tỉnh nơi đầu tư sản xuất, chiếm trên 50% tổng giá trị nguyên liệu, vật liệu.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng nhiều lao động là cơ sở sản xuất có sử dụng từ 50 lao động trở lên.

d) Đối với công nghiệp hỗ trợ: áp dụng đối với các cơ sở sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính

phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ; Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 04/01/19 của UBND tỉnh Bến Tre về việc ban hành quy chế quản lý và sử dụng kinh phí phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

đ) Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu là sản phẩm quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP được cấp giấy chứng nhận của cấp có thẩm quyền theo quy định của Bộ Công Thương.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí

- Về địa bàn: Khi xét giao kế hoạch phân bổ kinh phí khuyến công hàng năm, cơ quan quản lý chương trình xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự như sau:

+ Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay từng giai đoạn.

+ Địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn xác định theo quy định tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Về ngành nghề: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công ưu tiên lần lượt theo thứ tự đối với các chương trình, đề án quy định như sau:

+ Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của quốc gia, vùng, miền và từng địa phương; sản xuất các sản phẩm có thị trường xuất khẩu; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sử dụng nhiều lao động.

+ Các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ.

- Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề.

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không quy định thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề như quy định tại Điểm a Khoản này. Thứ tự ưu tiên xét trên hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 3 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các Bộ: Công Thương, Nội vụ, Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT&TH, báo Đồng Khởi;
- NC: KT, TH, TCĐT, C.TTĐT;
- Lưu: VT (CT).



Cao Văn Trọng